

Bài báo nghiên cứu

KHẢO SÁT CÂU HỎI TRONG GIÁO TRÌNH DẠY TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI BẬC SƠ CẤP: TẦN SUẤT XUẤT HIỆN VÀ CÁCH GIẢI THÍCH CẤU TRÚC VÀ NGŨ NGHĨA

Nguyễn Duy

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Nguyễn Duy – Email: duynn.nnho033@pg.hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 16-5-2025; ngày nhận bài sửa: 19-6-2025; ngày duyệt đăng: 26-6-2025

TÓM TẮT

Quá trình tiếp nhận và thực hành ngôn ngữ ở bậc Sơ cấp đóng vai trò then chốt trong quá trình hình thành và phát triển ngoại ngữ. Xuất phát từ lý do đó, bài viết này khảo sát các kiểu câu hỏi trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài ở bậc Sơ cấp. Thông qua việc thống kê, nghiên cứu tiến hành phân loại và phân tích tần suất xuất hiện, cách tổ chức giảng dạy các kiểu câu hỏi tiếng Việt cũng như cách giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa của các kiểu câu hỏi trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài bậc Sơ cấp. Kết quả cho thấy câu hỏi dùng đại từ nghi vấn có tần suất xuất hiện cao nhất. Trong khi đó, câu hỏi với quan hệ từ “hay” và tiểu từ chuyên dụng nhìn chung ít gặp, trừ trường hợp “à?”. Các kiểu câu hỏi được phân bố khá đều, nhưng mức độ tiếp cận, khối lượng kiến thức khác nhau tùy giáo trình. Ngoài ra, kết quả khảo sát cũng cho thấy cách giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa của câu hỏi trong các giáo trình chủ yếu theo định hướng giao tiếp, song vẫn có sự khác biệt về cách triển khai và mức độ khái quát.

Từ khóa: cách giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa các loại câu hỏi tiếng Việt; dạy câu hỏi tiếng Việt; câu hỏi tiếng Việt

1. Giới thiệu

Câu hỏi hay câu nghi vấn là một loại câu phổ biến, có ngữ nghĩa và cấu tạo đa dạng, được hầu hết các giáo trình dạy tiếng trên thế giới và ở Việt Nam rất quan tâm. Do vậy, một nghiên cứu chuyên sâu về việc giảng dạy câu hỏi trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài trở nên cấp thiết.

Nhiều công trình nghiên cứu, bài viết về những vấn đề có liên quan đến kiến thức, phương pháp giảng dạy như bài báo của tác giả Vũ Thị Thanh Hương (2007), bài báo của tác giả Dư Ngọc Ngân (2011, 2016), tài liệu của tác giả Nguyễn Hưng Quốc (2012), bài báo của tác giả Bùi Mạnh Hùng (2016). Các công trình này đều khẳng định định hướng giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài theo định hướng giao tiếp và mô hình phát triển năng

Cite this article as: Nguyen, D. (2025). A corpus-based survey of question types in elementary Vietnamese textbooks for foreign learners. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(6), 1150-1162. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.6.5061\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.6.5061(2025))

lực. Tuy nhiên, các tài liệu liên quan đến việc dạy câu hỏi còn hạn chế. Qua khảo sát, chúng tôi chỉ ghi nhận được bài viết của tác giả Vũ Lan Hương (2020) với hướng tiếp cận chức năng kết hợp liên văn hóa trong giảng dạy hành động ngôn từ (Vu, 2020). Khoảng trống nghiên cứu này cho thấy vẫn còn thiếu các nghiên cứu cụ thể về việc giảng dạy câu hỏi tiếng Việt cho người nước ngoài, đặc biệt là ở bậc sơ cấp. Hơn nữa, chưa có công trình nào nghiên cứu ứng dụng lý thuyết về các loại câu theo mục đích phát ngôn vào thực tiễn giảng dạy.

Từ thực tế đó, chúng tôi lựa chọn đề tài *Khảo sát câu hỏi trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài bậc sơ cấp: Tần suất xuất hiện và cách giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa* với mong muốn khảo sát và đánh giá việc tổ chức, thiết kế giảng dạy câu hỏi trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài bậc Sơ cấp.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Về *đối tượng nghiên cứu*, bài viết tập trung nghiên cứu các câu hỏi chính danh được giảng dạy trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài bậc Sơ cấp.

Về *phương pháp nghiên cứu*, bài viết sử dụng kết hợp phương pháp và thủ pháp như phương pháp khảo cứu, phương pháp miêu tả, phương pháp điều tra, thủ pháp thống kê.

2.2. Kết quả và thảo luận

2.2.1. Khái quát về câu theo mục đích nói/hành động ngôn trung trong tiếng Việt

(i) Định nghĩa

Mọi hành động đều hướng đến một mục đích nhất định, bao gồm nói và viết. Vì vậy, mục đích nói, về cơ bản, là mục đích phát ngôn. Nói một cách cụ thể, mỗi một phát ngôn được tạo ra đều nhằm đạt được một mục đích nhất định, chẳng hạn như hỏi, yêu cầu, ra lệnh... Và tương ứng với mỗi mục đích khác nhau, ta có những loại câu khác nhau.

Theo J. Austin (Nguyen, 2018), khi sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp, chúng ta thực hiện ba loại hành động đồng thời: hành động ngôn trung, hành động tạo ngôn, hành động xuyên ngôn. Trong đó, hành động ngôn trung được hiểu là loại hành động được thực hiện ngay khi phát ngôn.

Từ đây có thể thấy, mục đích nói và hành động ngôn trung có mối liên hệ chặt chẽ, gần như đồng nhất trong thực tiễn giao tiếp. Mỗi hành động ngôn trung đều thể hiện một mục đích nói cụ thể, và mỗi mục đích nói khi được hiện thực hóa bằng ngôn ngữ đều trở thành một hành động ngôn trung.

(ii) Phân loại câu trong tiếng Việt

Các nhà ngữ pháp truyền thống chủ trương phân loại câu tiếng Việt theo mục đích phát ngôn, bao gồm: 1. Câu trần thuật; 2. Câu nghi vấn; 3. Câu cầu khiến; 4. Câu cảm thán. Khác với các nhà ngôn ngữ học truyền thống, tác giả Bùi Mạnh Hùng (2003) đề xuất tiêu chí “phân loại theo dấu hiệu hình thức gắn với mục đích phát ngôn điển hình”. Theo tác giả, bất kì câu nào trong tiếng Việt cũng đều sử dụng phương tiện ngôn ngữ nhất định để biểu thị cái được biểu đạt. Do vậy, chính phương tiện ngôn ngữ ấy là căn cứ để ta xác định kiểu câu nhất định gắn với mục đích phát ngôn điển hình. Từ cơ sở đó, tác giả cho rằng có bốn kiểu câu cơ bản:

câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và câu trần thuật. Có thể thấy cách tiếp cận này khắc phục được sự linh hoạt của mục đích phát ngôn trong giao tiếp và phản ánh rõ hơn đặc trưng ngữ pháp của từng kiểu câu.

2.2.2. Khái quát về câu hỏi trong tiếng Việt

(i) Định nghĩa

Trên cơ sở lý thuyết về hành động ngôn ngữ, Catherine Kerbrat-Orecchioni cho rằng câu hỏi (hay câu nghi vấn) là loại phát ngôn được đưa ra nhằm mục đích yêu cầu thông tin từ người được hỏi (Dẫn theo Do, 2009, p.67). Cũng đứng trên lập trường này, Cao Xuân Hạo (2005) cho rằng có hai loại câu hỏi: câu hỏi chính danh và câu hỏi có giá trị khác. Trong đó, câu hỏi chính danh “là những câu hỏi yêu cầu một câu trả lời thông báo về một sự tình hay một tham tố nào đó của một sự tình được tiền giả định là hiện thực” (Cao, 2005, p.393).

Diệp Quang Ban (2004) trên cơ sở xem câu với chức năng liên nhân cho rằng câu hỏi là một trong bốn kiểu câu với tư cách lời trao đổi (thường gọi là mục đích nói), thường sử dụng các phương tiện: các đại từ nghi vấn, các phụ từ nghi vấn, quan hệ từ lựa chọn “hay”, các tiểu từ chuyên dụng.

Như vậy, mặc dù cơ sở lý thuyết khác nhau nhưng giữa các tác giả đều có một cách nhìn chung, nhất quán về câu hỏi. Vì thế, có thể định nghĩa một cách khái quát về câu hỏi như sau: *Câu hỏi (hay câu nghi vấn) là một loại câu mà thông qua các phương tiện biểu thị ý hỏi (các từ dùng để hỏi, dấu chấm hỏi...) để nêu lên điều mà người nói chưa biết hoặc hoài nghi với mong muốn được trả lời.*

(ii) Phân loại

Thực tế cho thấy có sự khác biệt trong cách phân loại câu hỏi giữa các tác giả. Từ việc khảo sát, có thể thấy, khi phân loại câu hỏi tiếng Việt có thể dùng hai tiêu chí sau: 1. Phân loại câu hỏi theo cấu tạo; 2. Phân loại câu hỏi theo hành động ngôn ngữ (hay còn gọi là phân loại câu hỏi theo hiệu lực ngôn ngữ trực tiếp). Trong đó, phân loại câu hỏi theo hiệu lực ngôn ngữ trực tiếp là tiêu chí được đa số các nhà nghiên cứu lựa chọn. Có thể kể đến như tác giả Cao Xuân Hạo (2001), Bùi Minh Toán (2010)...

Diệp Quang Ban (2004) khi phân loại câu hỏi tiếng Việt theo cấu tạo đã xác định các tiểu loại như sau: 1. Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn, 2. Câu dùng phụ từ hoặc tổ hợp phụ từ, 3. Câu hỏi dùng quan hệ từ lựa chọn “hay”, 4. Câu hỏi (hay câu nghi vấn) dùng tiểu từ chuyên dụng (tiểu từ tình thái).

Khi phân loại theo hành động ngôn ngữ, các tác giả Cao Xuân Hạo (2001), Bùi Minh Toán (2010)... chủ trương xác định các tiểu loại sau: 1. Câu hỏi tổng quát, 2. Câu hỏi chuyên biệt, 3. Câu hỏi lựa chọn (hay câu hỏi hạn định, câu hỏi song tuyến).

2.2.3. Khảo sát tần suất và cách tổ chức các kiểu câu hỏi trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài bậc Sơ cấp

(i) Kết quả khảo sát

Với mục đích khảo sát các câu hỏi được trình bày trong giáo trình dạy tiếng Việt, bài viết tiến hành thu thập, thống kê các câu hỏi được sử dụng trong giáo trình nhằm làm rõ tần

suất xuất hiện và cách thức tổ chức giảng dạy các kiểu câu hỏi trong một số giáo trình tiếng Việt bậc Sơ cấp dành cho người nước ngoài – các giáo trình được chọn để khảo sát được liệt kê cụ thể trong phần Phụ lục. Để tiện cho việc khảo sát, chúng tôi chọn cách phân loại các kiểu câu hỏi dựa vào cấu tạo, cụ thể là các phương tiện thể hiện ý nghi vấn.

Bảng 1. Bảng thống kê tần suất xuất hiện của các loại câu hỏi tiếng Việt phân loại theo cấu tạo trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

STT	Kiểu câu hỏi	Tần suất xuất hiện	Tỉ lệ (%) Theo tổng số câu hỏi (8994)	
(1) (1) Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn				
1	Ai?	256	2,85	65,20
2	Bao giờ?	113	1,26	
3	Bao lâu?	246	2,74	
4	Bao nhiêu?	475	5,28	
5	Bao xa?	47	0,52	
6	Đâu?	630	7,00	
7	Gì?	1563	17,38	
8	Mấy?	772	8,58	
9	Nào?	726	8,07	
10	Sao?	467	5,19	
11	Thế nào?	569	6,33	
(2) (2) Câu hỏi dùng phụ từ/tổ hợp phụ từ				
12	(Có) phải (là) ... không?	175	1,95	29,09
13	Có thể ... (được) không?	41	0,46	
14	Còn ... không?	10	0,11	
15	Đã ... chưa?	206	2,29	
16	Đã bao giờ ... chưa?/Đã ... bao giờ chưa?	41	0,46	
17	... đúng không?	4	0,04	
18	... gì nữa không?	6	0,07	
19	... không?	204	2,27	
20	Sắp ... chưa?	21	0,23	
21	... (có) được không?/Có ... được không?	181	2,01	
22	... (có) phải không?	539	5,99	
23	... xong chưa?	15	0,17	
24	... chưa?	76	0,85	
25	Có ... chưa?	13	0,14	
26	Có ... không?	1084	12,05	
(3) (3) Câu hỏi dùng quan hệ từ lựa chọn “hay”				
27	... hay ...?	185	2,06	2,06
(4) (4) Câu hỏi dùng tiểu từ chuyên dụng (tiểu từ tình thái)				
28	À?	129	1,43	3,66
29	Chẳng lẽ ... à?/Chẳng lẽ ... hay sao?	4	0,04	
30	Chứ?	45	0,50	
31	Hả?	43	0,48	
32	Nhé?	43	0,48	
33	Nhi?	65	0,72	

Kết quả khảo sát cho thấy có tổng cộng 33 kiểu câu hỏi ở cả bốn loại (dùng đại từ nghi vấn, dùng phụ từ/tổ hợp phụ từ, dùng quan hệ từ lựa chọn “hay”, dùng tiểu từ chuyên dụng/tiểu từ tình thái) xuất hiện trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

Trong bốn nhóm, câu hỏi dùng đại từ nghi vấn có tần suất xuất hiện nhiều nhất, với tổng số lần xuất hiện là 5864/8994, chiếm tỉ lệ cao nhất (65,20%) trong tổng số bốn loại câu hỏi. Ngược lại, nhóm câu hỏi dùng quan hệ từ lựa chọn “hay” có tần suất xuất hiện thấp nhất (185 lần, chiếm tỉ lệ 2,06%). Điều này phản ánh rằng các giáo trình ít tập trung vào dạng câu hỏi này.

(ii) *Đánh giá*

- Về tần suất xuất hiện của từng kiểu câu hỏi trong mỗi loại

Mỗi nhóm câu hỏi trong giáo trình có sự phân bố tần suất khác nhau, thể hiện mức độ ưu tiên của từng loại câu hỏi trong quá trình giảng dạy.

Trong nhóm câu hỏi dùng đại từ nghi vấn, câu hỏi với đại từ nghi vấn “gì?” xuất hiện nhiều nhất (chiếm tỉ lệ 17,38%), cho thấy sự phổ biến của loại câu hỏi này. Tiếp theo là loại câu hỏi với đại từ nghi vấn “mấy?”, chiếm tỉ lệ 8,58% và “nào?”, chiếm tỉ lệ 8,07%. Tuy nhiên, câu hỏi với “bao xa?” (chỉ chiếm 0,52%) lại xuất hiện ít, cho thấy mục đích hỏi về khoảng cách không phải là nội dung thường xuyên được đặt câu hỏi trong các bài học.

Trong nhóm câu hỏi dùng phụ từ/tổ hợp phụ từ, loại câu hỏi dùng với tổ hợp có phụ từ “có ... không?” là dạng câu hỏi phổ biến nhất (chiếm tỉ lệ 12,05%); tiếp theo là “... (có) phải không?” chiếm tỉ lệ 5,99%, “đã ... chưa?” chiếm tỉ lệ 2,29% và “không?” chiếm tỉ lệ 2,27%. Trong khi đó, các câu hỏi như “... đúng không?” hoặc “... gì nữa không?” có tần suất thấp, lần lượt là 0,04% và 0,07%.

Nhóm câu hỏi dùng quan hệ từ lựa chọn “hay” có tần suất xuất hiện thấp nhất (2,06%) trong bốn nhóm câu hỏi. Điều này cho thấy dạng câu hỏi lựa chọn không phải là nội dung trọng tâm trong các giáo trình. Cuối cùng, nhóm câu hỏi dùng tiểu từ chuyên dụng cũng có mức độ xuất hiện hạn chế, ngoại trừ câu hỏi với tiểu từ tình thái “à?” (chiếm tỉ lệ 1,43%), các trường hợp còn lại có tỉ lệ xuất hiện rất thấp, chẳng hạn như “hả?” và “nhé” đều chiếm tỉ lệ 0,48% và “chứ?” chiếm tỉ lệ 0,5%...

Một số loại câu hỏi phổ biến xuất hiện xuyên suốt các giáo trình cho thấy hiệu quả trong việc hình thành năng lực ngôn ngữ nền tảng thông qua sự lặp lại có chủ đích. Ngược lại, một số kiểu câu hỏi như “gì nữa không?”, “xong chưa?”, “Chẳng lẽ... à?” chỉ xuất hiện trong một số giáo trình riêng lẻ, do gắn với chủ đề bài học và mở rộng từ các cấu trúc đã học trước đó. Để tăng hiệu quả giảng dạy các kiểu câu này, cần thiết kế thêm bài tập thực hành và liên kết chặt với nội dung đã học nhằm hỗ trợ người học vận dụng trong giao tiếp.

- Về sự khác biệt ở tần suất giữa các giáo trình

Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các giáo trình đều tập trung giảng dạy hai kiểu câu hỏi: câu hỏi dùng đại từ nghi vấn “gì?” và câu hỏi dùng tổ hợp phụ từ “có ... không?”. Hai

kiểu câu hỏi này có số lần xuất hiện nhiều nhất, với tỉ lệ dao động từ khoảng 12% đến gần 19% trên tổng số kiểu câu hỏi được ghi nhận.

Việc các giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài đều tập trung giảng dạy hai kiểu câu hỏi phổ biến là “gì?” và “có ... không?” cho thấy xu hướng lựa chọn những mẫu câu có tính phổ quát cao, dễ tiếp cận và phù hợp với mục tiêu giao tiếp cơ bản. Điều này cho thấy một tín hiệu tích cực trong việc đảm bảo tính nhất quán trong quá trình giảng dạy.

Tuy nhiên, ở giáo trình 1a và 1b, tác giả Phan Văn Giưỡng (2009, 2012) lại chú trọng giảng dạy hai kiểu câu hỏi: câu hỏi với đại từ nghi vấn “gì?” (xuất hiện 227 lần, chiếm tỉ lệ 27,55%) và câu hỏi với đại từ nghi vấn “nào?” (xuất hiện 98 lần, chiếm tỉ lệ 11,89%). Hay như trong giáo trình 9 của nhóm tác giả Hữu Đạt và Lê Thị Nhưường (2023), nhóm tác giả tập trung chủ yếu vào kiểu câu hỏi dùng đại từ nghi vấn “nào?” (xuất hiện 141 lần, chiếm tỉ lệ 14,81%) và câu hỏi dùng tổ hợp phụ từ “có ... không?” (xuất hiện 105 lần, chiếm tỉ lệ 11,03%). Những khác biệt này phản ánh sự linh hoạt trong thiết kế nội dung giảng dạy, đồng thời cho thấy việc lựa chọn kiểu câu hỏi còn phụ thuộc vào mục tiêu giao tiếp cụ thể của từng giáo trình, cấp độ năng lực ngôn ngữ của người học, cũng như đặc điểm của từng đơn vị bài học.

- Về sự phân bố các kiểu câu hỏi qua các giáo trình

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy hầu hết các giáo trình đều lồng ghép kiến thức về các kiểu câu hỏi tiếng Việt qua những bài học khác nhau. Khi các loại câu hỏi xuất hiện đều qua nhiều bài học, người học được liên tục bổ sung kiến thức. Ngoài ra, sự phân bố trải dài cũng cho phép giáo trình lồng ghép các dạng câu hỏi vào từng ngữ cảnh cụ thể, phù hợp với chủ đề của từng bài học. Cách làm này không chỉ giúp người học hiểu về cấu trúc ngữ pháp mà còn biết cách sử dụng các loại câu hỏi một cách tự nhiên trong tình huống giao tiếp thực tế. Mặt khác, tạo ra một lộ trình học tập hợp lí, tránh gây áp lực quá lớn, đồng thời đảm bảo sự phát triển bền vững của kĩ năng sử dụng câu hỏi trong tiếng Việt.

Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể giữa các bộ giáo trình. Điều này được thể hiện rõ trong giáo trình 4a và 4b do tác giả Dư Ngọc Ngân (2012, 2014) chủ biên. Cụ thể, việc phân bố kiến thức ngữ pháp về câu hỏi tiếng Việt được thực hiện một cách nhất quán hơn so với các giáo trình khác khi xuất hiện đều trong từng bài. Học viên sẽ được học các kiểu câu hỏi tiếng Việt liên tiếp từ bài 1 đến 15 của giáo trình (giáo trình 4a). Thế nhưng, sự phân bố này lại không duy trì được sự đồng đều giữa hai phần của giáo trình. Nếu giáo trình 4a tập trung giới thiệu đa dạng loại câu hỏi qua các bài học, thì giáo trình 4b chỉ đề cập rải rác ở một số bài nhất định (bài 2, bài 6 và bài 9). Việc này có thể gây gián đoạn quá trình tiếp thu và luyện tập của người học khi chuyển từ giáo trình 4a sang 4b. Nhìn chung, mặc dù có sự tổ chức riêng trong từng tập, tuy nhiên, sự chênh lệch giữa hai phần của giáo trình 4 có thể tạo ra sự thiếu liên mạch trong quá trình tiếp nhận kiến thức của người học.

- Về mức độ tiếp cận và tải trọng kiến thức của từng bài học

Trong mỗi bài học, người học chỉ được tiếp cận với một hoặc một số loại câu hỏi nhất định. Chẳng hạn như trong giáo trình 3a của tác giả Phan Văn Giưỡng (2017), học viên sẽ được học câu hỏi với phụ từ “không?” ở bài số 3, học câu hỏi với đại từ nghi vấn “bao lâu?”, “đâu?” và “gi?” ở bài số 4... Cách làm này giúp người học có đủ thời gian để tập trung vào từng dạng câu hỏi, từ đó hiểu rõ cấu trúc ngữ pháp và cách sử dụng trong ngữ cảnh thực tế. Tuy nhiên, cách tổ chức này cũng tồn tại một số hạn chế nhất định. Khi mỗi dạng câu hỏi chỉ được giảng dạy một lần trong bài học cụ thể, người học có thể gặp khó khăn trong việc ghi nhớ và vận dụng khi chuyển sang các bài tiếp theo. Việc không có sự lặp lại hoặc ôn tập thường xuyên có thể khiến họ quên kiến thức đã học, đặc biệt là khi khoảng cách giữa các bài học có nội dung liên quan quá xa nhau.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy một số giáo trình như 5a, 5b, 7a, 7b lại có xu hướng trình bày nhiều loại câu hỏi trong cùng một bài. Chẳng hạn ở chủ đề Thời gian trong giáo trình 5a của tác giả Đoàn Thiện Thuật (2014), học viên sẽ học cùng lúc các kiểu câu hỏi: mẫu câu “Bây giờ là mấy giờ?”, mẫu câu “Anh đi học lúc mấy giờ?”, mẫu câu “Tháng này là tháng mấy?”, mẫu câu “Hôm nay là ngày bao nhiêu?”, câu hỏi “... đã ... chưa?”, mẫu câu “Khi nào anh đi Thành phố Hồ Chí Minh?”, mẫu câu “Anh đi Thành phố Hồ Chí Minh khi nào?”, câu hỏi “... đã xong chưa?”, câu hỏi “... đã lâu chưa?”, câu hỏi “... bao lâu?”, câu hỏi “... bao lâu rồi?”, câu hỏi “... bao lâu nữa?” (12 kiểu câu hỏi). Hay trong bài 7 của giáo trình 7b của tác giả Nguyễn Việt Hương (2021), học viên sẽ học cách hỏi đường (bao gồm cách hỏi thông thường và cách hỏi lịch sự), câu hỏi “... ở đâu?”, câu hỏi “... bằng gì?”, từ nghi vấn về nguyên nhân “Vì sao/Tại sao/Sao?” (5 kiểu câu hỏi). Trước hết, cách làm này giúp người học có cái nhìn tổng quan về sự đa dạng của các dạng câu hỏi tiếng Việt ngay từ đầu, từ đó tăng khả năng so sánh, đối chiếu và nhận diện các điểm chung hoặc khác biệt giữa các loại câu hỏi. Đồng thời, tạo điều kiện cho người học rèn luyện kỹ năng sử dụng câu hỏi một cách linh hoạt hơn, thay vì bị giới hạn trong một số cấu trúc nhất định.

Tuy nhiên, cách tổ chức gây ra một số khó khăn, đặc biệt là đối với người mới bắt đầu học tiếng Việt. Khi phải tiếp nhận quá nhiều dạng câu hỏi trong một bài học, người học có thể cảm thấy quá tải, dẫn đến việc khó ghi nhớ và dễ nhầm lẫn giữa các loại câu hỏi. Thêm vào đó, nếu bài học không được thiết kế một cách hợp lý, việc trình bày nhiều dạng câu hỏi cùng lúc có thể khiến người học không kịp nắm bắt từng cấu trúc ngữ pháp một cách đầy đủ. Vì vậy, để đảm bảo tính hiệu quả, cách làm này cần được tổ chức giảng dạy phù hợp.

2.2.4. Khảo sát cách giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa của các kiểu câu hỏi trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài bậc Sơ cấp

(i) Kết quả khảo sát

Qua khảo sát các giáo trình, chúng tôi ghi nhận ba xu hướng chính trong cách giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa của các kiểu câu hỏi, bao gồm: (1) Chú trọng trình bày các mô

hình và quy tắc ngữ pháp, (2) Lồng ghép ngữ pháp trong ngữ cảnh sử dụng, (3) Khái quát quy tắc từ những trường hợp, ví dụ cụ thể¹.

Đối với xu hướng chú trọng trình bày các mô hình và quy tắc ngữ pháp, kết quả khảo sát ghi nhận xuất hiện ở một số giáo trình như *Tiếng Việt cơ sở dành cho người nước ngoài* của tác giả Nguyễn Việt Hương (2021, 2024), giáo trình *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, tập 2 do Lê Thị Minh Hằng (2021) chủ biên... Cụ thể, trong giáo trình *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, tập 2 do Lê Thị Minh Hằng (2021) chủ biên, phần ngữ pháp ở trang 11 đã giới thiệu cấu trúc ... (đã) ... bao giờ chưa? như sau:

... (đã) ... bao giờ chưa? (= Đã bao giờ ... chưa?) được dùng để hỏi về “kinh nghiệm” (việc đã trải qua trong quá khứ).

Câu trả lời là “Rồi, ...”, “... đã từng ...”, “... nhiều lần rồi” hoặc “Chưa, ...”, “... chưa bao giờ ...”.

A: - Chị (đã) ăn cơm sen *bao giờ chưa?* // (Chị *đã bao giờ* ăn cơm sen *chưa?*)

B: - *Rồi*, tôi đã ăn (nhiều lần) rồi. // (- *Chưa*, tôi chưa bao giờ ăn (cơm sen).)

Khi nói, “*bao giờ*” có thể thay bằng “*lần nào*”.

Giáo trình không chỉ thể hiện rõ cấu trúc câu hỏi với tổ hợp có phụ từ “... (đã) ... bao giờ chưa?” mà còn nêu rõ mục đích sử dụng, đồng thời cung cấp các hình thức trả lời thông dụng như “Rồi, ...”, “... đã từng ...”, “... nhiều lần rồi” hoặc “Chưa, ...”, “Chưa bao giờ ...”.

Bên cạnh cách trình bày các mô hình ngữ pháp, quy tắc ngữ pháp, một số giáo trình lại lồng ghép ngữ pháp vào các tình huống giao tiếp cụ thể. Chẳng hạn, giáo trình *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, tập 1 (Dư Ngọc Ngân (2012) chủ biên) trình bày ngữ pháp thông qua ghi chú gắn với các chủ đề giao tiếp, thể hiện sự kết hợp linh hoạt ba bình diện ngôn ngữ là ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Chẳng hạn ở trang 98, tác giả trình bày như sau:

1. Hỏi và trả lời về giờ.

Bây giờ là *mấy giờ?*

- Bây giờ là 8 giờ 20.

Mấy giờ rồi, Park?

- 8 giờ 15.

Lớp học tiếng Việt bắt đầu lúc *mấy giờ?*

- 8 giờ 30 sáng.

Mấy giờ siêu thị mở cửa hả chị?

- 8 giờ 30.

Cách trình bày này không chỉ giúp người học hiểu quy tắc ngữ pháp, mà còn thấy rõ mục đích sử dụng và ngữ nghĩa của câu trong ngữ cảnh cụ thể.

Ngoài ra, một số giáo trình có xu hướng trình bày thông qua việc khái quát ngữ pháp từ các ví dụ cụ thể. Chẳng hạn như trong *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*, tập 1 do Nguyễn Văn Huệ (2013) chủ biên, cấu trúc sử dụng trợ từ “à” được trình bày như sau:

(a) Anh là sinh viên à?

(b) Chị không đi làm à?

Trợ từ “à” đặt ở cuối câu, dùng để hỏi rõ thêm về điều gì đó.

¹ Cũng cần phải nói thêm, cách trình bày này gần giống với cách trình bày theo xu hướng chú trọng giới thiệu các mô hình và quy tắc ngữ pháp. Tuy nhiên, ở cách trường hợp này, gắn với chủ điểm giao tiếp. Hay nói một cách khác, trước khi khái quát quy tắc ngữ pháp, các tác giả biên soạn giáo trình sẽ giới thiệu các trường hợp, ví dụ cụ thể.

Thay vì giải thích quy tắc một cách trực tiếp, giáo trình giúp người học tiếp cận lí thuyết thông qua ví dụ điển hình, từ đó rút ra nguyên tắc sử dụng của từ.

(ii) *Đánh giá*

Qua khảo cứu các tài liệu, chúng tôi nhận thấy hiện nay tồn tại hai hướng chính trong việc giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa của các kiểu câu hỏi trong giáo trình dạy tiếng cho người nước ngoài. Thứ nhất là xu hướng thiên về trình bày cấu trúc ngữ pháp, coi trọng việc mô tả hình thức và ý nghĩa của các mẫu câu. Thứ hai là xu hướng gắn cấu trúc ngữ pháp với ngữ nghĩa và ngữ dụng, nhấn mạnh vai trò của ngữ cảnh sử dụng trong việc hiểu và vận dụng ngữ pháp.

Từ kết quả khảo sát ở phần 3.4.1 có thể thấy, về bản chất, ba xu hướng này vẫn có thể quy về hai hướng chính trong giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa của các kiểu câu hỏi trong giáo trình dạy tiếng cho người nước ngoài. Trong đó, việc chú trọng trình bày các mô hình và quy tắc ngữ pháp thiên về trình bày cấu trúc ngữ pháp, coi trọng việc mô tả hình thức và ý nghĩa của các mẫu câu. Và việc lồng ghép ngữ pháp trong ngữ cảnh sử dụng hay khái quát quy tắc từ những trường hợp, ví dụ cụ thể thiên về việc gắn cấu trúc ngữ pháp với ngữ nghĩa và ngữ dụng.

Nhìn chung, việc giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa của các kiểu câu hỏi trong các giáo trình khảo sát chủ yếu đều gắn cấu trúc ngữ pháp với ngữ nghĩa và ngữ dụng. Việc này mang lại nhiều hiệu quả tích cực trong quá trình dạy và học ngôn ngữ. Trước hết, cách tiếp cận này giúp người học hiểu rõ mục đích giao tiếp và hoàn cảnh sử dụng của từng kiểu câu hỏi. Thứ hai, việc đặt cấu trúc vào trong bối cảnh cụ thể sẽ làm giảm tính trừu tượng của kiến thức ngôn ngữ. Ngoài ra, xu hướng này thể hiện quan điểm lấy người học làm trung tâm, bởi nó hướng đến việc xây dựng năng lực sử dụng ngôn ngữ chứ không chỉ truyền đạt kiến thức ngữ pháp một cách máy móc.

Tuy nhiên kết quả khảo sát cũng cho thấy có sự khác nhau về cách thức, mức độ khái quát kiến thức ngữ pháp trong cách giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa của câu hỏi giữa các giáo trình. Chẳng hạn ở bộ giáo trình 1a, 1b của tác giả Phan Văn Giưỡng (2009, 2012), việc giải thích có phần thiên về việc mô tả cấu trúc ngữ pháp. Cụ thể, trong phần ngữ pháp của bài số 3, tác giả đã trình bày như sau:

1. Gì? (What) is an interrogative pronoun. It is used after a verb. In answering this question **Gì** is replaced by a noun (*Tạm dịch*: Từ “Gì?” (What) là một đại từ nghi vấn. Nó được dùng sau động từ. Khi trả lời câu hỏi này, “gì” sẽ được thay thế bằng một danh từ).

Examples:

Question:

- Tên em là gì?
- Em học gì?

Answers:

- Tên em là Nam.
- Em học tiếng Việt

Xu hướng này thể hiện ưu điểm ở tính hệ thống và rõ ràng về mặt hình thức, nhưng cũng bộc lộ một vài hạn chế nhất định khi đặt trong bối cảnh giảng dạy ngoại ngữ hiện đại. Việc quá chú trọng vào phân tích cấu trúc có thể khiến người học gặp khó khăn trong việc hình dung cách sử dụng ngôn ngữ trong tình huống giao tiếp thực tế, đặc biệt là khi các mẫu câu không được lồng ghép trong ngữ cảnh cụ thể. Do đó, dù cách tiếp cận này có giá trị ở tính chuẩn mực và khoa học, nhưng việc bổ sung yếu tố ngữ cảnh và chức năng giao tiếp vào quá trình giảng dạy sẽ giúp người học vận dụng ngôn ngữ hiệu quả hơn.

Cũng cần nói thêm, một đặc điểm chung trong hầu hết các giáo trình là sử dụng song ngữ Việt – Anh, tức là dịch lại các nội dung bằng tiếng Việt sang tiếng Anh, từ cách giải thích đến các ví dụ minh họa. Điều này cản trở quá trình hình thành phản xạ ngôn ngữ tự nhiên, khiến người học khó diễn đạt suy nghĩ bằng tiếng Việt. Bên cạnh đó, cách tiếp cận này không phản ánh đầy đủ các sắc thái ngữ nghĩa và cấu trúc ngữ pháp đặc trưng của tiếng Việt. Ngoài ra, việc sử dụng song ngữ Việt – Anh gây ra một số hạn chế đáng kể, đặc biệt là đối với những người học mà tiếng Anh không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ. Hơn nữa, việc sử dụng quá nhiều tiếng Anh trong giảng dạy có thể làm giảm cơ hội tiếp xúc trực tiếp với tiếng Việt.

Thế nhưng, việc dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ trung gian ở trình độ sơ cấp vẫn được chấp nhận trong một số trường hợp. Bởi cách làm này phần nào hỗ trợ cho việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, đặc biệt trong bối cảnh tiếng Anh trở thành một ngoại ngữ phổ biến ở Việt Nam. Mặc dù vậy, các giáo trình cũng cần chú ý vận dụng ngôn ngữ trung gian trong những điều kiện nhất định, chẳng hạn chỉ dùng cho giáo trình Sơ cấp, chỉ dịch các lời dẫn bài tập, chú thích ngữ pháp, bảng từ vựng... Và đặc biệt là cần tránh dịch toàn bộ nội dung bài học, thay vào đó tăng cường ngữ cảnh trực quan và chỉ sử dụng tiếng Anh như công cụ hỗ trợ, không thay thế vai trò của tiếng Việt.

Nhìn chung, trong cách trình bày các kiến thức ngữ pháp, có giáo trình thiên về lý thuyết chung của câu hỏi, các mô hình trừu tượng mang tính khái quát các quy tắc ngữ pháp; có giáo trình giải thích các lý thuyết ngữ pháp về câu hỏi thông qua các mẫu câu cụ thể gắn với các chủ điểm về giao tiếp. Từ đây có thể thấy, mặc dù hầu hết các giáo trình đều lấy mục tiêu dạy học ngữ pháp gắn liền với ngữ nghĩa, ngữ dụng nhưng có sự khác biệt trong cách thực hiện giữa các giáo trình.

3. Kết luận

Từ kết quả khảo sát tần suất, cách giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa của các loại câu hỏi trong giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài, chúng tôi rút ra những kết luận sau:

Thứ nhất, về tần suất xuất hiện của các loại câu hỏi, trước hết, trong bốn nhóm câu hỏi, câu hỏi dùng đại từ nghi vấn có tần suất xuất hiện cao nhất. Ngược lại, nhóm câu hỏi dùng quan hệ từ lựa chọn “hay” có tần suất xuất hiện thấp nhất. Đặt sự tương quan với các kiểu câu hỏi trong cùng loại, ở nhóm câu hỏi dùng đại từ nghi vấn, câu hỏi với từ “gì” thể hiện ưu thế trong việc có tần suất xuất hiện cao, trong khi câu hỏi với “bao xa?” chiếm tỉ lệ thấp nhất. Đối với nhóm câu hỏi dùng phụ từ/tổ hợp phụ từ, câu hỏi với cấu trúc “có ... không?” chiếm tỉ lệ cao nhất, trái ngược với câu hỏi dùng “... đúng không?” hoặc “... gì nữa

không?” có tần suất thấp. Tương tự với câu hỏi dùng quan hệ từ lựa chọn “hay”, câu hỏi dùng tiểu từ chuyên dụng cũng có tần suất xuất hiện ít, ngoại trừ câu hỏi với tiểu từ tình thái “à?”. Tuy nhiên, nhìn chung các kiểu câu hỏi này được phân bố đều qua các bài học, sự khác biệt là ở chỗ mức độ tiếp cận và tải trọng kiến thức ở mỗi giáo trình.

Thứ hai, về cách giải thích cấu trúc và ngữ nghĩa của câu hỏi, các giáo trình chủ yếu trình bày theo hướng: (1) giải thích theo quy tắc ngữ pháp, (2) lồng ghép ngữ pháp trong ngữ cảnh giao tiếp và (3) khái quát từ ví dụ cụ thể. Các cách này về bản chất vẫn có thể quy về hai hướng chính: tập trung vào hình thức ngữ pháp và gắn kết với ngữ nghĩa – ngữ dụng. Và thực tế khảo sát cho thấy phần lớn giáo trình theo định hướng giao tiếp, song vẫn có sự khác biệt về cách triển khai và mức độ khái quát. Ngoài ra, nhiều giáo trình sử dụng ngôn ngữ trung gian (chủ yếu là tiếng Anh) để giải thích, điều này tuy hỗ trợ người học sơ cấp nhưng cũng cản trở quá trình hình thành phản xạ ngôn ngữ tự nhiên ở người học.

Nhìn chung, việc dạy câu hỏi trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài đã đảm bảo được những yêu cầu cơ bản trong việc dạy ngữ pháp theo định hướng giao tiếp. Tuy nhiên, vẫn cần được điều chỉnh để nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập. Trong tương lai, nghiên cứu có thể mở rộng sang cấp độ trung cấp và cao cấp để có cái nhìn toàn diện hơn về hệ thống câu hỏi trong dạy – học tiếng Việt. Ngoài ra, việc khảo sát sự tiếp nhận câu hỏi theo nhóm ngôn ngữ mẹ đẻ và xây dựng công cụ đánh giá năng lực hỏi – đáp phù hợp với người học cũng là những hướng đi thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bui, M. H. (2003). Bàn về vấn đề phân loại câu theo mục đích phát ngôn [On the classification of sentences by communicative purposes]. *Journal of Linguistics*, 2, 47-57.
- Bui, M. H. (2016). Một số vấn đề về xây dựng chương trình tiếng Việt cho người nước ngoài theo mô hình phát triển năng lực [Some issues in designing Vietnamese language programs for foreigners based on the competency-based approach]. *Journal of Science – Ho Chi Minh City University of Education*, 4(82), 22–35. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.0.4\(82\).1319\(2016\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.0.4(82).1319(2016))
- Bui, M. T. (Chu biên). (2010). *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt* [Vietnamese grammar textbook]. Education University Publishing House.
- Cao, X. H. (2005). *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng* [Vietnamese – A sketch of functional grammar]. Social Sciences Publishing House.
- Cao, X. H. (Chủ biên). (2001). *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt – Câu trong tiếng Việt (Cấu trúc – Nghĩa – Công dụng), quyển 1* [Functional grammar of Vietnamese – Sentence structures in Vietnamese (Structure – Meaning – Use), Volume 1]. Education Publishing House.
- Diep, Q. B. (2004). *Ngữ pháp Việt Nam (Phần Câu)* [Vietnamese grammar (Sentence part)]. Education University Publishing House.

- Do, Q. V. (2009). So sánh đối chiếu câu hỏi về mặt ngữ dụng trong tiếng Pháp và tiếng Việt [A pragmatic comparison of interrogative sentences in French and Vietnamese]. *VNU Journal of Science: Foreign Languages*, 25, 67–80.
- Du, N. N. (2011). Vận dụng mô hình tương tác vào việc dạy đọc hiểu cho người nước ngoài học tiếng Việt [Applying the interactive model to teaching reading comprehension to foreigners learning Vietnamese]. *Journal of Linguistics*, 12, 54-64.
- Du, N. N. (2016). Dạy học ngữ pháp trong ngữ cảnh (Liên hệ với việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ) [Teaching grammar in context (With reference to teaching Vietnamese as a foreign language)]. *Journal of Language and Life*, 12(254), 6-12.
- Nguyen, H. Q. (2012). *Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai* [Methods for teaching Vietnamese as a second language]. Tien Ve Publishing.
- Nguyen, V. H. (2018). *Cú pháp tiếng Việt* [Vietnamese syntax]. Hanoi National University Publishing House.
- Vu, L. H. (2020, January 7). *Giảng dạy hành động ngôn từ tiếng Việt cho người nước ngoài theo định hướng chức năng và góc độ giao tiếp liên văn hoá* [Teaching Vietnamese speech acts to foreigners from a functional and intercultural communication perspective]. <https://byvn.net/FArH>
- Vu, T. T. H. (2007). Dạy ngữ pháp theo cách tiếp cận giao tiếp ứng dụng vào dạy tiếng Việt cho người nước ngoài [Teaching grammar using the communicative approach: application to teaching Vietnamese as a foreign language]. *Journal of Linguistics*, 5, 20-30.

A CORPUS-BASED SURVEY OF QUESTION TYPES IN ELEMENTARY VIETNAMESE TEXTBOOKS FOR FOREIGN LEARNERS

Nguyen Duy

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Corresponding author: Nguyen Duy – Email: duyenn.nh033@pg.hcmue.edu.vn

Received: May 16, 2025; Revised: June 19, 2025; Accepted: June 26, 2025

ABSTRACT

The early stages of language acquisition are critical in shaping learners' communicative competence, particularly in foreign language contexts. This study examines the question types found in elementary-level Vietnamese language textbooks for foreign learners. Utilizing statistical analysis, the research identifies the frequency of different question forms, their instructional organization, and the extent to which syntactic and semantic features are explained. The results indicate that interrogative pronouns—especially those involving gì (“what”)—are the most frequently used. In contrast, questions featuring the conjunction hay (“or”) and most discourse particles (except à) are notably less common. Although the distribution of question types is relatively balanced, the depth and quality of presentation vary across textbooks. Explanations of form and meaning tend to be communicative in focus, but the degree of abstraction and implementation differs significantly.

Keywords: explanation of the structure and semantics of Vietnamese question types; teaching Vietnamese question forms; Vietnamese questions

PHỤ LỤC

Phụ lục. Danh sách các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài bậc Sơ cấp
được khảo sát và kí hiệu

Kí hiệu	Giáo trình
1a	Phan Văn Giưỡng (2009). <i>Modern Vietnamese – Tiếng Việt hiện đại</i> , (tập 1). NXB Văn hoá Sài Gòn.
1b	Phan Văn Giưỡng (2012). <i>Modern Vietnamese – Tiếng Việt hiện đại</i> , (tập 2). NXB Văn hóa – Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
2a	Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên). (2013). <i>Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese As A Second Language</i> , (tập 1). NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
2b	Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên). (2012). <i>Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese As A Second Language</i> , (tập 2). NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
3a	Phan Văn Giưỡng (2017). <i>Tiếng Việt – Vietnamese for Foreigners</i> , for Beginners 1. NXB Văn hóa – Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
3b	Phan Văn Giưỡng (2011). <i>Tiếng Việt – Vietnamese for Foreigners</i> , for Beginners 2. NXB Văn hóa – Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
4a	Dư Ngọc Ngân (Chủ biên). (2012). <i>Tiếng Việt cho người nước ngoài</i> , (tập 1). NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
4b	Dư Ngọc Ngân (Chủ biên). (2014). <i>Tiếng Việt cho người nước ngoài</i> , (tập 2). NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
5a	Đoàn Thiện Thuật (2014). <i>Tiếng Việt (Sách dành cho người nước ngoài)</i> , trình độ A, (tập 1). NXB Thế giới.
5b	Đoàn Thiện Thuật (2014). <i>Tiếng Việt (Sách dành cho người nước ngoài)</i> , trình độ A, (tập 2). NXB Thế giới.
6a	Nguyễn Thị Ngọc Hân (Chủ biên). (2021). <i>Tiếng Việt cho người nước ngoài</i> , (tập 1). Tài liệu lưu hành nội bộ.
6b	Lê Thị Minh Hằng (Chủ biên). (2021). <i>Tiếng Việt cho người nước ngoài</i> , (tập 2). Tài liệu lưu hành nội bộ.
7a	Nguyễn Việt Hương (2024). <i>Tiếng Việt cơ sở dành cho người nước ngoài</i> , (quyển 1). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
7b	Nguyễn Việt Hương (2021). <i>Tiếng Việt cơ sở dành cho người nước ngoài</i> , (quyển 2). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
8	Lê Thị Hiệp (2021). <i>Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners</i> , chương trình sơ cấp. NXB Thế giới.
9	Hữu Đạt, Lê Thị Nhung (2023). <i>Tiếng Việt dành cho người nước ngoài</i> , trình độ A. NXB Văn học.
10	Tập thể giáo viên 123 Vietnamese. (2023). <i>Tiếng Việt 123 – Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for beginners)</i> , trình độ A. NXB Thế giới.